

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK  
(DAKRUCO)**



**BÁO CÁO  
TÀI CHÍNH (RIÊNG)  
QUÝ IV/2025**

*Đắk Lắk, tháng 01 năm 2026*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2025)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.280.436.096</b>	<b>188.392.991.717</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>79.116.279.585</b>	<b>67.896.735.043</b>
111	1. Tiền	V.1	79.116.279.585	67.896.735.043
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>31.202.760.780</b>	<b>11.110.852.000</b>
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	31.202.760.780	11.110.852.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.189.992.125</b>	<b>16.045.428.223</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	26.845.944.391	25.394.079.525
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	13.487.396.416	9.289.310.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	3.604.681.698	3.743.399.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(21.748.030.380)	(22.381.360.380)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>136.700.990.084</b>	<b>92.778.890.496</b>
141	1. Hàng tồn kho		137.102.548.579	92.789.916.805
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(401.558.495)	(11.026.309)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.070.413.522</b>	<b>561.085.955</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8.1	236.446.881	548.181.742
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		813.794.966	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	20.171.675	12.904.213
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.137.439.554.235</b>	<b>2.179.760.141.513</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	2.709.418.671	2.984.024.025
216	6. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(2.709.418.671)	(2.984.024.025)
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>737.777.696.397</b>	<b>675.752.258.292</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	721.828.297.079	656.465.928.733
222	- Nguyên giá		1.455.004.666.136	1.341.981.457.590
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(733.176.369.057)	(685.515.528.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	15.949.399.318	19.286.329.559
228	- Nguyên giá		18.352.945.976	21.650.676.217
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.403.546.658)	(2.364.346.658)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>650.453.951.805</b>	<b>636.709.765.229</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.12	446.838.105	823.506.296
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	650.007.113.700	635.886.258.933
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.14	<b>735.346.459.320</b>	<b>857.492.020.701</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		388.387.995.284	836.133.024.630
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		339.120.808.995	7.965.447.149
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.939.327.297	13.495.221.178
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(101.672.256)	(101.672.256)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13.861.446.713</b>	<b>9.806.097.291</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8.2	13.787.178.773	9.589.790.424
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		74.267.940	216.306.867
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.407.719.990.331</b>	<b>2.368.153.133.230</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ (tại ngày 31/12/2025)	Số đầu kỳ (tại ngày 01/01/2025)
1	2	3	4	4
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>722.568.120.499</b>	<b>683.122.352.715</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>282.865.566.330</b>	<b>459.838.546.816</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	44.295.582.313	38.593.479.260
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	15.400.615.661	22.981.090.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	26.313.647.829	69.298.653.267
314	4. Phải trả người lao động	V.18	71.164.196.527	29.080.781.604
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.19	7.014.144.675	6.911.673.444
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.20	29.109.561.375	20.857.118.477
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21.1	30.547.574.395	89.608.095.910
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22.1	22.500.000.000	143.394.099.889
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	36.520.243.556	39.113.554.033
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>439.702.554.169</b>	<b>223.283.805.899</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21.2	76.106.864.008	86.798.757.775
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.22.2	359.337.697.687	135.227.055.650
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.257.992.474	1.257.992.474
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.685.151.869.832</b>	<b>1.685.030.780.515</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.24	<b>1.685.151.869.832</b>	<b>1.685.030.780.515</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		53.247.622.491	38.093.910.491
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.904.247.341	88.936.870.024
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		110.813.425	38.424.496.542
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		73.793.433.916	50.512.373.482
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.407.719.990.331</b>	<b>2.368.153.133.230</b>

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



**HOÀNG THỊ THU SƯƠNG**

Kế toán trưởng



**LÊ THANH BÌNH**

Tổng Giám đốc



**NGUYỄN MINH**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH  
QUÝ IV/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	193.589.704.221	206.879.290.883	608.661.789.546	559.070.728.553
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	47.312.499	93.333.450	47.312.499
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		193.589.704.221	206.831.978.384	608.568.456.096	559.023.416.054
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	153.552.021.310	148.156.311.812	539.336.821.625	485.567.050.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.037.682.911	58.675.666.572	69.231.634.471	73.456.365.101
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	947.652.255	18.220.450.076	88.846.256.004	68.582.937.479
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	6.886.830.014	6.949.643.484	21.966.168.465	31.074.816.481
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.685.438.872	5.892.839.260	21.315.519.446	26.449.574.182
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	3.422.258.822	2.469.034.966	11.262.614.073	10.125.832.932
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	29.779.515.935	20.578.865.578	48.867.211.924	30.679.328.120
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		896.730.395	46.898.572.620	75.981.896.013	70.159.325.047
31	11. Thu nhập khác	VI.7	1.425.776.542	781.322.552	18.068.005.471	13.517.027.790
32	12. Chi phí khác	VI.8	341.288.224	13.921.356.563	5.049.178.030	33.380.286.222
40	13. Lợi nhuận khác		1.084.488.318	(13.140.034.011)	13.018.827.441	(19.863.258.432)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.981.218.713	33.758.538.609	89.000.723.454	50.296.066.615
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.17	196.474.725,00	3.209.067.663	15.065.250.611	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(74.267.940)	-	142.038.927	(216.306.867)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.859.011.928	30.549.470.946	73.793.433.916	50.512.373.482

Người lập biểu

*Hoàng Thị Thu Sương*

HOÀNG THỊ THU SƯƠNG

Kế toán trưởng

*Lê Thanh Bình*

LÊ THANH BÌNH

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc

NGUYỄN MINH

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		633.139.661.002	604.950.954.914
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(412.066.285.167)	(288.704.111.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(188.169.807.513)	(134.396.727.649)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	V.19;VI.4	(21.315.519.446)	(27.679.051.468)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.17	(2.600.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		39.733.470.777	11.166.006.238
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(143.600.207.897)	(181.958.073.717)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(94.878.688.243)</b>	<b>(16.621.003.158)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(101.088.616.510)	(67.197.625.349)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.312.425.346	12.525.735.756
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(40.000.000.000)	(10.064.852.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.165.192.300	18.285.620.471
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		179.150.520.000	64.157.390.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5;VI.3	16.480.661.170	66.996.426.781
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>76.020.182.307</b>	<b>84.702.695.659</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	338.214.204.263	507.857.629.502
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(308.671.887.270)	(550.617.232.732)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>29.542.316.993</b>	<b>(42.759.603.230)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>		<b>10.683.811.056</b>	<b>25.322.089.271</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>67.896.735.043</b>	<b>41.059.892.311</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		535.733.486	1.514.753.461
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>V.1</b>	<b>79.116.279.585</b>	<b>67.896.735.043</b>

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Hoàng Thị Thu Sương*

*Lê Thanh Bình*



**HOÀNG THỊ THU SƯƠNG**

**LÊ THANH BÌNH**

**NGUYỄN MINH**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

**Quý IV/2025, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) Quý IV/2025, kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/04/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 01 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019. Mã chứng khoán của Công ty là DRG.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)**

Trong kỳ, Công ty thoái vốn đầu tư vào:

- Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI) số lượng 11.597.500 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 15,84% vốn điều lệ (theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 22/05/2024). Vì vậy, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại DRI giảm từ 60,84% (tại ngày 01/01/2025) xuống còn 45,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 62.213.002.359 đồng

- Công ty cổ phần cao su Thái Dương (khoản vốn góp đầu tư dài hạn): Thoái toàn bộ 360.000 cổ phần (theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 16/07/2025). Vì vậy, tỷ góp vốn từ 10,0% (tại ngày 01/01/025) giảm xuống 0,0% (tại ngày 30/09/2025). Khoản lãi thu về: 3.213.559.823 đồng

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty trong kỳ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 02 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 công ty đầu tư dài hạn khác và 08 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

*Các Công ty con (Chi tiết xem thuyết minh V.14)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	Cuối kỳ trở thành Công ty liên kết (do tỷ lệ sở hữu còn 45%)			60,84%	60,84%	60,84%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn Đắc Kim, Xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

*Các công ty liên kết (Chi tiết xem thuyết minh V.14)*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	45,00%	45,00%	45,00%	Đầu kỳ đang là công ty con (do tỷ lệ sở hữu còn 60,84%)		
2.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%
3.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng - Tỉnh Đắk Lắk	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**Công ty đầu tư dài hạn khác (Chi tiết xem thuyết minh V.14)**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2025			01/01/2025		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thâm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu	Đã thoái toàn bộ 360.000 cổ phần (theo hình thức đấu giá)			10,00%	10,00%	10,00%
2.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	68 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác	9,77%	9,77%	9,77%	10,46%	10,46%	10,46%

**Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ/phụ thuộc**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hạch toán
1	Chi nhánh Nông trường 19/8	Thôn Ea Mtá A, Xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
2	Chi nhánh Nông trường Cư K'pô	Thôn Thống Nhất, Xã Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
3	Chi nhánh Nông trường Cư Bao	Thôn 8, Phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
4	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14, Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
5	Chi nhánh Nông trường Cư M'gar	Km 20 tỉnh lộ 8, Xã Cư Mgar, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
6	Nhà máy chế biến mủ cao su	Thôn Đoàn Kết, Xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk	Báo sổ
7	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc
8	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú, tỉnh Đắk Lắk	Phụ thuộc

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (riêng)**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính (riêng) cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 được so sánh với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại 31/12/2025, Công ty có 2.081 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2025 là 1.884 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ báo cáo Quý IV/2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí, các giao dịch nội bộ và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (tổng hợp) toàn Công ty.

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết***

##### ***Công ty con***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

##### ***Công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

##### ***Công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức

được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### ***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

### ***Lợi thế tiền thuê đất trả trước***

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (315 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

### ***Lợi thế kinh doanh***

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

## **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 09
Vườn cây lâu năm	20

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,5
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0	Năm thứ 20	-

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

***Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh***

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22/04/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang

kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **11. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **14. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **16. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **17. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái...

#### **18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

#### **19. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

## **21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**22. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

		Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt tại quỹ		1.300.567.095		344.106.249
+ VND		1.300.190.675		343.756.129
+ CAD	20,00	376.420	20,00	350.120
- Tiền gửi ngân hàng		77.815.712.490		67.552.628.794
+ VND		57.901.198.400		52.464.815.266
+ USD	767.001,07	19.914.514.090	596.801,78	15.087.813.528
<b>Cộng</b>		<b>79.116.279.585</b>		<b>67.896.735.043</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm	31.202.760.780	11.110.852.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đắk Lắk	1.202.760.780	1.110.852.000
- Quỹ tín dụng nhân dân cao su Đắk Lắk	20.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>31.202.760.780</b>	<b>11.110.852.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.757.574.500</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải thu khách hàng là các đối tượng khác</b>	<b>23.088.369.891</b>	<b>21.636.505.025</b>
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	1.622.675.960	-
- Weber-Schaer	-	2.187.233.395
- Các đối tượng khác	11.476.626.131	9.460.203.830
<b>Cộng</b>	<b>26.845.944.391</b>	<b>25.394.079.525</b>

Tại ngày 31/12/2025 trong tổng số nợ phải thu có 9.989.067.800 đồng đã quá hạn thanh toán nhưng chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	-	-
<b>Trả trước cho người bán là các đối tượng khác</b>	<b>13.487.396.416</b>	<b>9.289.310.000</b>
Công ty TNHH Trúc Phổ	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty TNHH Cao su T2T	1.211.700.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty TNHH XD Trần Thái Linh	3.496.743.600	-
Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	214.000.000
Công Ty TNHH khảo sát và XD Nam Khánh	253.000.000	-
Các đối tượng khác	2.906.119.683	3.455.476.867
<b>Cộng</b>	<b>13.487.396.416</b>	<b>9.289.310.000</b>

Tại ngày 31/12/2025 trong tổng số khoản trả trước cho người bán có 6.160.872.731 đồng tồn đọng trước cổ phần hóa năm 2016 chưa thu hồi được, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100%.

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>3.604.681.698</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>3.743.399.078</b>	<b>(1.026.820.349)</b>
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
Phải thu nhân viên về BHXH	793.006.304	-	1.126.899.464	-
Tạm ứng	964.135.323	-	790.529.044	-
Lãi dự thu	247.369.863	-	215.715.652	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	53.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	520.349.859	-	580.434.569	-
<b>Cộng</b>	<b>3.604.681.698</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>3.743.399.078</b>	<b>(1.026.820.349)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Tại VP Công ty</b>	<b>21.704.645.380</b>	<b>22.337.975.380</b>
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy truyền thông RITA	10.018.236	10.018.236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Trại sản xuất (N19/8)	18.761.637	18.761.637
- Nguyễn Xuân Yên	7.500.000	7.500.000
- Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc		433.330.000
- Công ty TNHH AGRITECHO	762.810.000	962.810.000
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
- Công ty TNHH XD và thương mại Kỳ Nguyên	24.479.435	24.479.435
<b>Tại Chi nhánh Khách sạn</b>	<b>43.385.000</b>	<b>43.385.000</b>
- Công Ty TNHH Du Lịch Quốc Tế Viptour Việt Nam	7.060.000	7.060.000
- Công ty TNHH Dịch vụ và Du Lịch Alfa	22.133.000	22.133.000
- Công ty TNHH ICS Việt Nam	6.300.000	6.300.000
- Công Ty TNHH Xây Dựng Công Nghệ Nhật TBT	7.892.000	7.892.000
<b>Cộng</b>	<b>21.748.030.380</b>	<b>22.381.360.380</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.829.633.386	(401.558.495)	16.324.906.208	(11.026.309)
Công cụ, dụng cụ	7.060.895.476	-	5.279.287.330	-
Chi phí SX, KD dở dang	14.393.700.316	-	7.795.479.285	-
Thành phẩm	97.577.504.632	-	59.792.185.305	-
Hàng hóa	198.525.679	-	180.943.442	-
Hàng gửi đi bán	4.042.289.090	-	3.417.115.235	-
<b>Cộng</b>	<b>137.102.548.579</b>	<b>(401.558.495)</b>	<b>92.789.916.805</b>	<b>(11.026.309)</b>

- Nguyên liệu, vật liệu cuối kỳ bao gồm phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các nguyên vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tới 31/12/2025 bao gồm: giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại chưa sản xuất ra thành phẩm; chi phí SX, KD dở dang của trái sầu riêng dự kiến thu hoạch tiếp trong năm 2026.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốt các loại SVR 5, SVR 10, , SVR 3L, SVR CV60, chuối.
- Hàng hóa là bia, rượu, nước ngọt, hàng lưu niệm ở Khách sạn Dakruco.
- Công ty có 401.558.495 đồng là hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2025. Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn****8.1. Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	54.077.722
Chi phí bảo hiểm	45.020.316	354.687.117
Chi phí sửa chữa, thay thế	-	9.432.963
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	191.426.565	129.983.940
<b>Cộng</b>	<b>236.446.881</b>	<b>548.181.742</b>

**8.2. Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa, thay thế	4.117.787.183	3.290.527.509
Lợi thế quyền thuê đất trả trước theo định giá GTDN (*)	4.637.693.099	4.878.870.239
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	826.074.454
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ	5.031.698.491	594.318.222
<b>Cộng</b>	<b>13.787.178.773</b>	<b>9.589.790.424</b>

(\*) Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (312 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

**9. Phải thu về cho vay dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu về cho vay dài hạn là các bên liên quan</b>	-	-
<b>Đầu tư cao su liên kết</b>	<b>2.709.418.671</b>	<b>2.984.024.025</b>
- Nông trường cao su Cư Mgar	2.314.690.364	2.589.295.718
- Nông trường cao su Phú Xuân	394.728.307	363.218.088
- Nông trường cao su Cuôr Đăng	-	31.510.219
<b>Cộng</b>	<b>2.709.418.671</b>	<b>2.984.024.025</b>

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

10. Tài sản cố định hữu hình							
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu kỳ	315.717.638.918	282.414.089.744	68.427.729.477	2.780.228.602	671.953.895.213	687.875.636	1.341.981.457.590
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm trong kỳ	-	220.860.185	3.618.944.025	867.500.000	-	-	4.707.304.210
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10.361.553.679	-	18.540.762.960	-	91.204.984.097	134.227.778	120.241.528.514
Giảm trong kỳ	(283.592.400)	-	(4.276.582.755)	-	(7.365.449.023)	-	(11.925.624.178)
Số cuối kỳ	325.795.600.197	282.634.949.929	86.310.853.707	3.647.728.602	755.793.430.287	822.103.414	1.455.004.666.136
Trong đó:							
- Đã KH hết còn sử dụng	3.571.541.338	5.071.767.252	80.432.528	-	65.415.778.596		74.139.519.714
Khấu hao							
Số đầu kỳ	204.238.514.037	259.082.922.341	49.010.988.943	2.614.642.612	170.257.755.133	310.705.791	685.515.528.857
Khấu hao trong năm	7.781.930.531	9.948.717.115	3.730.063.533	72.578.987	33.695.313.584	58.752.008	55.287.355.758
Giảm trong kỳ	(283.592.400)	-	(4.229.101.492)	-	(3.113.821.666)	-	(7.626.515.558)
Số cuối kỳ	211.736.852.168	269.031.639.456	48.511.950.984	2.687.221.599	200.839.247.051	369.457.799	733.176.369.057
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	111.479.124.881	23.331.167.403	19.416.740.534	165.585.990	501.696.140.080	377.169.845	656.465.928.733
Số cuối kỳ	114.058.748.029	13.603.310.473	37.798.902.723	960.507.003	554.954.183.236	452.645.615	721.828.297.079

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Công nghệ Kiểm phẩm	Hiện giá Vườn cây cao su	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	2.337.596.658	300.000.000	19.013.079.559	21.650.676.217
Tăng	390.000.000	-	-	390.000.000
Giảm	-	-	3.687.730.241	3.687.730.241
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.727.596.658</b>	<b>300.000.000</b>	<b>15.325.349.318</b>	<b>18.352.945.976</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu kỳ	2.074.346.658	290.000.000	-	2.364.346.658
Khấu hao trong năm	29.200.000	10.000.000	-	39.200.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.103.546.658</b>	<b>300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.403.546.658</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	263.250.000	-	19.013.079.559	19.286.329.559
Số cuối kỳ	624.050.000	-	15.325.349.318	15.949.399.318

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí tại vườn keo	446.838.105	-
Chi phí tại vườn dứa	-	823.506.296
<b>Cộng</b>	<b>446.838.105</b>	<b>823.506.296</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Diện tích (ha)	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Đầu tư trồng cao su</b>	<b>4.141,75</b>	<b>641.851.274.534</b>	<b>629.072.018.529</b>
<i>Nông trường Phú Xuân</i>	<i>1.194,24</i>	<i>325.570.852.100</i>	<i>242.019.992.404</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2016	240,80	60.701.410.363	83.201.974.335
Vườn cây cao su trồng năm 2017	357,03	72.582.026.642	71.558.246.706
Vườn cây cao su trồng năm 2018	267,42	48.767.235.423	44.301.510.844
Vườn cây cao su trồng năm 2019	182,90	29.434.621.937	26.192.701.710
Vườn cây cao su trồng năm 2020	68,77	52.599.698.254	8.657.766.653
Vườn cây cao su trồng năm 2021	77,32	60.516.009.083	7.634.914.661
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC		305.112.645	265.281.662
Vườn cây lâm nghiệp năm 2024 FSC		250.616.832	207.595.833
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		414.120.921	
<i>Nông trường Cư K'pô</i>	<i>1.186,89</i>	<i>224.928.114.637</i>	<i>253.163.186.610</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	-	1.373.396.055
Vườn cây cao su trồng năm 2016	169,34	40.645.803.565	84.744.123.844
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	70.215.588.204	64.484.820.637
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	50.598.320.994	46.113.016.243
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261,49	44.190.015.692	39.567.727.546
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146,64	19.143.046.306	16.818.602.285
Vườn cây lâm nghiệp năm 2025 FSC		135.339.876	
Trồng cây đai rừng năm 2024		-	61.500.000
<i>Nông trường 19/8</i>	<i>85,82</i>	<i>8.812.664.800</i>	<i>8.812.664.800</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017 (*)	85,82	8.812.664.800	8.812.664.800
<i>Nông trường Cuôr Đăng</i>	<i>591,74</i>	<i>-</i>	<i>82.589.367.180</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2017		-	-
Vườn cây cao su trồng năm 2020	252,86	-	37.660.632.270
Vườn cây cao su trồng năm 2021	338,88	-	44.928.734.910
<i>Nông trường Cư M'gar</i>	<i>1.083,06</i>	<i>82.539.642.997</i>	<i>42.486.807.535</i>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	-	8.846.223.617
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21,44	3.899.426.565	3.481.174.495
Vườn cây cao su trồng năm 2020	92,54	17.320.954.359	15.302.242.022
Vườn cây cao su trồng năm 2022	121,57	16.076.607.492	13.461.095.698
Vườn cây cao su trồng năm 2024	27,80	2.001.221.849	1.332.964.503
Vườn cây cao su trồng năm 2025	781,61	28.487.027.017	
Vườn cây cà phê trồng xen năm 2025		14.172.540.062	
Trồng mới năm 2025 - Cây Cau		581.865.653	
Trồng cây đai rừng năm 2022		-	63.107.200
<b>Dự án nông nghiệp công nghệ cao</b>	<b>11,73</b>	<b>6.481.222.483</b>	<b>1.976.347.089</b>
Cau 8.250 cây trồng năm 2019 (xen)	-	-	545.549.482
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2024	11,73	1.741.431.607	1.130.524.046
Keo chắn gió 28.000 cây trồng năm 2019 (trồng xen)	-	-	300.273.561
Vườn cà phê trồng xen năm 2025		1.272.066.641	
Vườn sầu riêng trồng năm 2025		3.467.724.235	
<b>Đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>		<b>1.674.616.683</b>	<b>4.837.893.315</b>
Văn phòng Công ty		1.674.616.683	4.837.893.315
<b>Cộng</b>		<b>650.007.113.700</b>	<b>635.886.258.933</b>

(\*) Đây là giá trị vườn cây cao su đã có Quyết định thu hồi theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 20/08/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, Công ty đã ngừng đầu tư chăm sóc. Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng là chủ đầu tư dự án đã tạm ứng tiền bồi thường cho Công ty 10.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

*Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

*Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)*

---

đồng. Tuy nhiên, Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng không đủ điều kiện thực hiện dự án nên chưa thanh toán đủ tiền bồi thường cho Công ty theo phương án đã được phê duyệt, do đó hiện nay Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Nhà nước và đang theo dõi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản người mua trả tiền trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>388.387.995.284</b>	-	<b>836.133.024.630</b>	-
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk			447.745.029.346	-
- Công ty CP Cao su Daknoruco	19.775.566.455	-	19.775.566.455	-
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	368.612.428.829	-	368.612.428.829	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>339.120.808.995</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>(101.672.256)</b>
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	331.155.361.846	-		
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (i)	101.672.256	(101.672.256)	101.672.256	(101.672.256)
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.863.774.893	-	7.863.774.893	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>7.939.327.297</b>	-	<b>13.495.221.178</b>	-
- Công ty CP Cao su Thái Dương (ii)	-	-	5.556.143.881	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	7.939.327.297	-	7.939.077.297	-
<b>Cộng</b>	<b>735.448.131.576</b>	<b>(101.672.256)</b>	<b>857.593.692.957</b>	<b>(101.672.256)</b>

- (i) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính đã bị âm. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất 100% đối với khoản đầu tư này.
- (ii) Công ty CP Cao su Thái Dương: Trong kỳ, Công ty đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại đây (tương đương với 360.000 cổ phần)
- Trừ Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk, các công ty còn lại đều kinh doanh có lãi và một số Công ty hàng năm đều chi trả tiền cổ tức mà Công ty có vốn góp.

Thông tin bổ sung		Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	Đã chuyển thành công ty liên kết			44.537.500	60,84%	60,84%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	Đang hoạt động	2.568.100	73,37%	73,37%	2.568.100	73,37%	73,37%
- Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mondulkiri	Đang hoạt động	-	100,00%	100,00%	-	100,00%	100,00%
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>							
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	32.940.000	45,00%	45,00%			
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Đang chờ giải thể	301.998	45,13%	45,13%	301.998	45,13%	45,13%
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Đang hoạt động	540.000	28,79%	28,79%	540.000	28,79%	28,79%
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>							
- Công ty CP Cao su Thái Dương	Đang hoạt động	-	-	-	360.000	10,00%	10,00%
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đang hoạt động	-	9,77%	9,77%	-	10,46%	10,46%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.  
Số cổ phiếu công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk đã được cầm cố thế chấp vay tại ngày 31/12/2025 là 11.000.000 cổ phiếu (Xem thuyết minh số V.22).  
Kết quả thoái vốn trong năm 2025:

	Công ty CP đ?u tư cao su Đ?k L?k	Công ty CP cao su Thái Dương
Giá tr? thoái v?n, chuy?n như?ng	179.150.520.000	8.901.000.000
Giá v?n đ?u tư	(116.589.667.500)	(5.556.143.881)
Chi phí thoái v?n, chuy?n như?ng	(347.850.141)	(131.296.296)
Lãi	62.213.002.359	3.213.559.823
T? l? s? h?u (sau thoái v?n, chuy?n như?ng)	45%	0%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>211.940.125</b>	<b>20.694.862.045</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty CP kỹ thuật cao su	211.940.125	1.408.302.919
Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)	-	19.286.559.126
<b>Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>44.083.642.188</b>	<b>17.898.617.215</b>
Công ty TNHH Quốc tế Tân Hồng Lam	-	2.092.363.092
Công ty TNHH Văn Chức	11.738.125.622	1.840.686.595
Công ty TNHH MTV Vương Khải	6.394.585.500	1.266.473.330
Công ty cổ phần tổng công ty Sông Gianh	5.510.062.751	1.582.710.880
Các đối tượng khác	20.440.868.315	11.116.383.318
<b>Cộng</b>	<b>44.295.582.313</b>	<b>38.593.479.260</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác</b>	<b>15.400.615.661</b>	<b>22.981.090.932</b>
Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Đạt	-	11.466.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH vận tải Quang Giảng	4.889.947.650	-
Các đối tượng khác	510.668.011	1.515.090.932
<b>Cộng</b>	<b>15.400.615.661</b>	<b>22.981.090.932</b>

(\*) Xem thuyết minh số V.13

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.370.941.597	6.730.894.700	8.101.464.810		371.487
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	694.502.469	694.502.469		-
Thuế nhập khẩu	-	-	4.029.609	4.029.609		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	15.065.250.611	2.600.000.000		12.465.250.611
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.406.940	868.276.157	905.202.630		12.480.467
Thuế tài nguyên	-	3.797.569	87.927.158	86.001.593		5.723.134
Thuế nhà đất	12.904.213	-	314.601.815	321.869.277	20.171.675	
Tiền thuê đất	-	67.873.850.352	10.166.210.655	64.210.882.247		13.829.178.760
Các loại thuế khác	-	656.809	13.141.758.852	13.141.772.290		643.371
Phí và lệ phí	-	-	51.357.320.450	51.357.320.450		
Cộng	12.904.213	69.298.653.267	98.430.772.476	141.423.045.375	20.171.675	26.313.647.829

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	89.000.723.454	50.296.066.615
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	4.510.919.258	7.056.256.019
Điều chỉnh tăng	4.510.919.258	28.516.621.976
- Chi phí không hợp lệ	4.510.919.258	23.952.068.408
- Chi phí lãi vay chuyển khấu trừ kỳ sau		-
- Chi thù lao hội đồng quản trị không chuyển trách		65.904.000
- Giá vốn tương ứng với các lô hàng đã thông quan năm 2024 sang 2025 giao lên tàu		4.498.649.568
Điều chỉnh giảm	-	21.460.365.957
- Doanh thu tương ứng với các lô hàng đã thông quan 2024 sang 2025 giao lên tàu		3.417.115.235
- Chuyển lãi vay các năm trước chưa được trừ vào năm nay		18.043.250.722
Tổng thu nhập chịu thuế	93.511.642.712	57.352.322.634
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.185.389.663	47.038.853.000
- Lỗ tính thuế các năm trước chuyển lỗ vào năm nay	-	10.313.469.634
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>75.326.253.049</b>	-
Thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm	15.065.250.610	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>15.065.250.611</b>	-

**18. Phải trả người lao động**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	71.164.196.527	29.080.781.604
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>71.164.196.527</b>	<b>29.080.781.604</b>

**19. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Văn phòng và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc</b>	<b>6.992.505.010</b>	<b>6.475.017.172</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	3.013.923.289	3.468.447.853
- Chi phí quản lý tổng xen	1.360.834.000	1.881.224.024
- Chi phí phải trả khác	2.617.747.721	1.125.345.295
<b>Cụm khách sạn Dakruco</b>	<b>21.639.665</b>	<b>57.729.697</b>
- Chi phí phải trả khác	21.639.665	57.729.697
<b>Cộng</b>	<b>7.014.144.675</b>	<b>6.911.673.444</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	29.109.561.375	20.857.118.477
<b>Cộng</b>	<b>29.109.561.375</b>	<b>20.857.118.477</b>

**21. Phải trả khác ngắn hạn, dài hạn****21.1 Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	<b>2.047.405.190</b>	<b>2.079.076.490</b>
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
- Công ty cao su Campuchia	2.047.405.190	2.079.076.490
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>28.500.169.205</b>	<b>87.529.019.420</b>
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	24.446.403.457	49.446.403.457
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	-	1.490.000.000
- Tiền thôi việc	-	2.241.424.432
- Kinh phí công đoàn	1.370.330.706	1.686.720.259
- Tiền chậm nộp thuế các loại	-	12.887.918.130
- Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	-	12.593.802
- Phải trả khác	2.683.435.042	19.763.959.340
<b>Cộng</b>	<b>30.547.574.395</b>	<b>89.608.095.910</b>

(\*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Ngày 09/02/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã có quyết định số 395/QĐ-UB về việc phê duyệt quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp, chi phí cổ phần hóa, chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư, quyết toán phần vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Theo đó, số tiền Công ty còn phải trả về cổ phần hóa là 49.446.403.457 đồng.

Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31/12/2025 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

<b>(*) Chi tiết số dư phải trả về cổ phần hóa</b>	<b>Số tiền</b>
Vốn Nhà nước tại 30/09/2016 (thời điểm định giá):	1.558.722.333.139
Giá trị Vốn Nhà nước phát sinh sau định giá đến thời điểm cổ phần (Từ 01/10/2016 đến 30/09/2018)	112.329.904.669
- Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	291.593.211.213
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ 01/10/2016 đến 30/09/2018	(63.880.553.359)
- Nộp các khoản thuế cho Công ty CP TMDL Bản Đôn	(5.590.133.649)
- Chênh lệch tỷ giá	(64.559.157)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với TSCĐ đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(109.591.760.379)
- Giá trị chênh lệch đánh giá tăng tương ứng với khoản đầu tư vào Công ty CP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đã thanh lý từ khi xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	(136.300.000)
<b>Vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần</b>	<b>1.671.052.237.808</b>
Vốn điều lệ tại Công ty cổ phần	(1.558.000.000.000)
Thu tiền bán cổ phần của NLĐ chưa nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.788.527.250
Thu tiền bán cổ phần từ Sở giao dịch chứng khoán	20.000.000
Điều chỉnh khoản chênh lệch giá trị phải trả về CPH do KTNN tính nhầm	(53.610.717.872)
Thu nhập từ tiền bồi thường thu hồi thu hồi 43 ha khu dân cư Km7 (CV1252/UBND-KT ngày 15/02/2019)	(3.207.359.400)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND Huyện Cư Mgar so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Điểm dân cư Buôn Gram B, Xã Eadrong, Huyện Cư Mgar (QĐ số 741/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 28/03/2018 do UBND Huyện Cư Mgar phê duyệt)	(457.890.000)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Bến xe liên tỉnh Đắk Lắk (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(481.052.043)
Phần chênh lệch giảm giữa giá trị đền bù cây cao su theo phương án bồi thường của UBND tỉnh so với giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt - Dự án: Trung tâm trung bày – Kinh doanh – Bảo hành xe Thaco (QĐ phê duyệt phương án bồi thường ban hành ngày 22/11/2017)	(232.626.069)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế trước thời điểm chuyển sang Cty CP theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản ngày 10/09/2020	(1.458.403.117)
Thuế TNDN năm 2017 và 9 tháng năm 2018;	(3.585.792.522)
Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của 9 tháng năm 2018	(1.023.190.839)
Chi phí không đủ cơ sở quyết toán vào chi phí cổ phần hóa	13.230.000
Các khoản chi phí cổ phần hóa	(3.370.559.739)
- Các khoản chi kiểm kê, tập huấn nghiệp vụ CPH, chi tuyên truyền cho NLĐ về CPH tại Công ty	(42.888.400)
- Chi phí tổ chức bán cổ phần	(231.626.000)
- Chi phí thuê tư vấn xác định GTDN	(570.000.000)
- Chi phí thuê tư vấn xây dựng phương án CPH	(150.000.000)
- Thù lao ban chỉ đạo CPH và tổ giúp việc CPH	(193.000.000)
- Chi phí khác	(140.114.915)
- Chi chế độ lao động dôi dư	(2.042.930.424)
<b>Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2024</b>	<b>49.446.403.457</b>
Trả ngày 20/06/2025	25.000.000.000
<b>Phải trả về cổ phần hóa tại 31/12/2025</b>	<b>24.446.403.457</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**21.2 Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải trả khác các bên liên quan</b>	-	-
<b>Phải trả khác các đối tượng khác</b>	<b>76.106.864.008</b>	<b>86.798.757.775</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ (giai đoạn trước cổ phần hóa)	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty Cổ phần Tâm An Đắk Lắk (*)	6.000.000	9.775.866.000
- Công ty Cổ phần Thuốc lá Hồ Lắk (*)	1.801.626.000	2.425.294.000
- Dương Đức Cường (*)	873.000.000	2.182.500.000
- Công ty TNHH NN Công nghệ cao Hồng Thuận (*)	1.098.324.499	1.452.432.499
- Lưu Thanh Điệp (*)	1.178.520.000	1.178.520.000
- Công ty Cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê (*)	813.097.400	1.084.075.700
- Bùi Kim Anh	3.943.490.000	19.701.000
- Các đối tượng khác	11.737.594.237	14.025.156.704
<b>Cộng</b>	<b>76.106.864.008</b>	<b>86.798.757.775</b>

(\*) Nhận đặt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao, thời hạn 4 - 5 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn****22.1. Ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>143.394.099.889</b>	<b>112.509.781.644</b>	-	<b>(255.903.881.533)</b>	-
Vay ngắn hạn bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	-	-	-	-	-
Vay ngắn hạn bên khác	143.394.099.889	112.509.781.644	-	(255.903.881.533)	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	53.970.856.701	57.678.530.816	-	(111.649.387.517) ✓	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	59.945.601.254	44.831.250.828	-	(104.776.852.082) ✓	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	15.000.000.000	-	-	(15.000.000.000) ✓	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	9.977.641.934	10.000.000.000	-	(19.977.641.934)	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	4.500.000.000	-	-	(4.500.000.000)	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	-	<b>900.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>(900.000.000)</b>	<b>22.500.000.000</b>
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk	-	900.000.000	22.500.000.000	(900.000.000)	22.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>143.394.099.889</b>	<b>113.409.781.644</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>(256.803.881.533)</b>	<b>22.500.000.000</b>

22.2. Dài hạn	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển sang vay đến hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>135.227.055.650</b>	<b>300.000.000.000</b>		<b>(52.489.357.963)</b>	<b>360.237.697.687</b>
Vay dài hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	80.000.000.000	-	-	-	80.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư cao su Đắk Lắk (i)	80.000.000.000				80.000.000.000
Vay dài hạn là bên khác	55.227.055.650	300.000.000.000	(22.500.000.000)	(52.489.357.963)	280.237.697.687
- Vay dài hạn Vietinbank - CN Đắk Lắk (ii)		300.000.000.000	(22.500.000.000)		277.500.000.000
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (iii)	55.227.055.650	-	-	(52.489.357.963)	2.737.697.687
<b>Cộng</b>	<b>135.227.055.650</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(45.000.000.000)</b>	<b>(52.489.357.963)</b>	<b>360.237.697.687</b>
<b>Trong đó</b>					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	900.000.000			900.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>135.227.055.650</b>				<b>359.337.697.687</b>

(i) Vay dài hạn Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI) theo Hợp đồng vay vốn:

- Hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV ngày 22/05/2023: Số tiền vay tối đa là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 6.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Cổ phiếu này hiện đang niêm yết trên sàn Upcom và đang lưu ký tại BSC. Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư

- Hợp đồng vay vốn số 01/2024/HĐVV ngày 22/11/2024: số tiền vay là 40.000.000.000 đồng. Bên vay cầm cố 5.000.000 cổ phiếu DRI mà bên vay đang sở hữu. Mục đích vay vốn: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư chăm sóc vườn cây cao su và sầu riêng tái canh.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Đắk Lắk. Hợp đồng vay vốn số 25.85.1003/2025-HĐCVTL/NHCT502-caosudaklak ngày 19/03/2025. Hạn mức vay không quá 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí đầu tư tái canh trồng mới và chăm sóc cây cao su (5.617,8ha) tại huyện Krông Búk và Cư Mgar từ giai đoạn 2015-2024. Bên vay thế chấp một số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời hạn vay là 120 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	35.447.380.565	38.007.191.324
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.072.862.991	1.106.362.709
<b>Cộng</b>	<b>36.520.243.556</b>	<b>39.113.554.033</b>

**24. Vốn chủ sở hữu****24.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>31.558.179.038</b>	<b>56.012.753.493</b>	<b>1.645.570.932.531</b>
Tăng trong năm	-	6.535.731.453	50.512.373.482	57.048.104.935
Giảm trong năm	-	-	(17.588.256.951)	(17.588.256.951)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>38.093.910.491</b>	<b>88.936.870.024</b>	<b>1.685.030.780.515</b>
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>38.093.910.491</b>	<b>88.936.870.024</b>	<b>1.685.030.780.515</b>
Tăng trong năm	-	15.153.712.000	73.793.433.916	88.947.145.916
Giảm trong năm	-	-	(88.826.056.599)	(88.826.056.599)
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>53.247.622.491</b>	<b>73.904.247.341</b>	<b>1.685.151.869.832</b>

**24.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%
Các cổ đông khác	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000	1,06%
<b>Cộng</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**24.3. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
<b>Doanh thu từ các bên liên quan</b>	-	-
<i>(Xem thuyết minh VIII.1)</i>		
<b>Doanh thu đối với các đối tượng khác</b>	<b>193.589.704.221</b>	<b>206.879.290.883</b>
Doanh thu bán mủ cao su	139.218.903.374	142.661.747.746
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	4.775.322.564	6.564.207.318
Doanh thu sản phẩm chỉ thun, acid	33.740.628.108	32.999.143.245
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	2.901.376.576	11.983.766.420
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	10.212.153.176	10.949.551.777
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.741.320.423	1.720.874.377
<b>Cộng</b>	<b>193.589.704.221</b>	<b>206.879.290.883</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Giá vốn bán mủ cao su	97.691.831.141	93.821.378.880
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	5.817.018.802	7.404.222.542
Giá vốn thành phẩm sợi chỉ thun	34.406.489.167	31.287.101.272
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	11.597.626.488	12.734.186.536
Giá vốn hợp tác xen canh và khác	4.039.055.712	2.909.422.582
<b>Cộng</b>	<b>153.552.021.310</b>	<b>148.156.311.812</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.101.128	210.577.625
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.815.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	536.228.027	181.493.381
Lãi đầu tư cao su liên kết	7.180.458	13.379.070
Doanh thu tài chính khác	92.142.642	
<b>Cộng</b>	<b>947.652.255</b>	<b>18.220.450.076</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	6.685.438.872	5.892.839.260
Lỗ chênh lệch tỷ giá	139.712.250	8.592.873
Chi phí tài chính khác	61.678.892	1.048.211.351
<b>Cộng</b>	<b>6.886.830.014</b>	<b>6.949.643.484</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	807.777.931	261.177.207
Chi phí nhân viên bán hàng	76.062.533	28.325.916
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.293.394	9.833.068
Chi phí khác bằng tiền	2.522.124.964	2.169.698.775
<b>Cộng</b>	<b>3.422.258.822</b>	<b>2.469.034.966</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	419.731.484	277.566.814
Chi phí nhân viên quản lý	26.282.303.755	9.568.026.457
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	312.294.930	970.083.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.770.729	1.659.853.563
Chi phí khác bằng tiền	2.314.415.037	8.103.335.526
<b>Cộng</b>	<b>29.779.515.935</b>	<b>20.578.865.578</b>

**7. Thu nhập khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Thanh lý cây cao su, nhượng bán tài sản	590.152.283	645.532.551
Thu nhập từ cho thuê nhà, mặt bằng, giao khoán cà phê	639.798.149	109.250.986
Thu nhập khác	195.826.110	26.539.015
<b>Cộng</b>	<b>1.425.776.542</b>	<b>781.322.552</b>

**8. Chi phí khác**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	3.940.386	1.516.256.494
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		11.882.155.783
Các khoản khác	337.347.838	522.944.286
<b>Cộng</b>	<b>341.288.224</b>	<b>13.921.356.563</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền thu từ đi vay**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	338.214.204.263	507.857.629.502
<b>Cộng</b>	<b>338.214.204.263</b>	<b>507.857.629.502</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(308.671.887.270)	(550.617.232.732)
<b>Cộng</b>	<b>(308.671.887.270)</b>	<b>(550.617.232.732)</b>

**VIII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Công ty liên kết
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

**1.2 Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
<b>Phải trả người bán</b>		
- Công ty CP kỹ thuật cao su	211.940.125	850.858.707
- Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	-	19.286.559.126
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Công ty TNHH phát triển cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	2.047.405.190	2.049.256.490
<b>Vay dài hạn</b>		
- Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (lãi vay)</b>		
- Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	1.481.547.946	1.617.657.534

**1.3 Doanh thu với các bên liên quan**

Tên công ty	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Doanh thu mù cao su	10.120.320.000	5.607.630.000
- Công ty CP kỹ thuật cao su	10.120.320.000	
- Công ty CP cao su Thái Dương	-	5.607.630.000
Doanh thu tiền thuế đất (đơn giá nhà nước)	282.100.000	-
- Công ty CP kỹ thuật cao su	282.100.000	
Doanh thu bán hàng hóa khác	1.389.600	1.309.500
- Công ty CP kỹ thuật cao su Acid	1.389.600	1.309.500
<b>Cộng</b>	<b>10.403.809.600</b>	<b>5.608.939.500</b>

**2. Thu nhập của Ban điều hành**

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý IV năm 2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	93.332.000		93.332.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	90.090.000		90.090.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	68.752.000		68.752.000
4	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	64.164.000		64.164.000
5	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	13.170.000	13.170.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT	-	13.170.000	13.170.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT	-	13.170.000	13.170.000
8	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	69.212.000		69.212.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	36.450.000		36.450.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	-	8.100.000	8.100.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>422.000.000</b>	<b>47.610.000</b>	<b>469.610.000</b>

STT	Thành viên Ban QLĐH	Chức danh	Quý IV năm 2025		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	146.400.000		146.400.000
2	Nguyễn Minh	Tổng Giám đốc	116.700.000	20.400.000	137.100.000
3	Nguyễn Trần Giang	Phó Tổng Giám đốc	86.700.000	20.400.000	107.100.000
4	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	86.400.000	20.400.000	106.800.000
5	Lê Thanh Bình	Kế toán trưởng	87.300.000		87.300.000
6	Tạ Quang Tòng	Thành viên HĐQT		20.400.000	20.400.000
7	Nguyễn Văn Thông	Thành viên HĐQT		19.217.000	19.217.000
8	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	86.400.000		86.400.000
9	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	48.600.000		48.600.000
10	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS		20.400.000	20.400.000
11	Âu Quý Vinh	Thành viên BKS		10.200.000	10.200.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>658.500.000</b>	<b>131.417.000</b>	<b>789.917.000</b>

**2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuật, T. Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Cho kỳ báo cáo kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Quý IV/2025)

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**4. Số liệu so sánh**

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm trước (quý IV/2025) kết thúc ngày 31/12/2025.

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



**HOÀNG THỊ THU SƯƠNG**

Kế toán trưởng



**LÊ THANH BÌNH**



Tổng Giám đốc

**NGUYỄN MINH**

